TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/DS-ST
Ngày 21-8-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Xuân Tìm

2. Bà Nguyễn Thị Quy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Nhuần - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2017/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2017 về Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2018/QĐXXST-DS ngày 29/5/2018 và các Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2018/QĐST-DS ngày 25/6/2018 và số: 26/2018/QĐST-DS ngày 24/7/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Công H, sinh năm 1965 và bà Dương Thị N *(là vợ ông H)*, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Văn L, sinh năm 1955;

2.2. Bà Nguyễn Thị S *(là vợ ông L)*, sinh năm 1957;

2.3. Anh Lê Văn C *(là con ông L bà S)*, sinh năm 1976;

2.4. Anh Lê Văn H *(là con ông L bà S)*, sinh năm 1979;

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; đều vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Đ *(là con dâu ông L bà S)*, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, ông Trần Công H và bà Dương Thị N là nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2008 đến năm 2009 vợ chồng ông bà có cho ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị S cùng các con của ông L, bà S là anh Lê Văn H, anh Lê Văn C, chị Nguyễn Thị Đ vay tổng số tiền là 672.500.000 đồng. Cụ thể vay làm 3 lần:

Lần 1: Ngày 01/6/2008, ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị S và anh Lê Văn H vay số tiền 400.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 01/6/2008 đến ngày 01/7/2008, có lập giấy vay tiền và các bên ký nhận. Anh H ký là người vay tiền, ông L, bà S ký người cùng vay.

Lần 2: Ngày 22/02/2009, bà Nguyễn Thị S, anh Lê Văn H và anh Lê Văn C vay số tiền là 117.500.000 đồng. Thời hạn vay 60 ngày sẽ trả gốc và trả lãi từng tháng một. Nếu sai sẽ chịu phạt 1% trên tổng số tiền. Các bên có viết giấy vay tiền, bà S cùng anh H và anh C đều ký tên là người vay tiền.

Lần 3: Ngày 30/3/2009, ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị S vay số tiền là 155.000.000 đồng, mục đích vay tiền để làm ăn. Các bên có lập giấy vay tiền, bà S, ông L ký nhận là người vay tiền. Chị Nguyễn Thị Đ là con dâu của ông L và bà S ký là người nhận tiền và hẹn trả trước ngày 30/5/2009.

Đến hạn trả nợ, ông bà đã đến đòi nợ nhiều lần nhưng ông L, bà S cùng các con cố tình trốn tránh không trả nợ. Nay, ông bà đề nghị ông L, bà S, anh C, anh H, chị Đ phải trả ông bà số tiền vay nợ trên. Căn cứ vào từng giấy vay nợ, ai là người ký giấy vay nào thì phải cùng có trách nhiệm trả nợ. Ông bà không yêu cầu về tiền lãi và tiền phạt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập ông L, bà S, anh C, anh H, chị Đ và tống đạt các văn bản tố tụng cho cho các đương sự trên nhưng ông L, bà S, anh C, anh H và chị Đ đều từ chối nhận, không ký biên bản và từ chối khai báo, làm việc với Tòa án. Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập ông L, bà S, anh C, anh H và chị Đ đến tham gia phiên tòa nhưng ông L, bà S, anh C, anh H và chị Đ đều vắng mặt. Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa và

triệu tập hợp lệ các đương sự đến phiên tòa, nhưng tại phiên tòa hôm nay ông L, bà S, anh C, anh H và chị Đ vẫn vắng mặt.

Tại phiên toà:

Ông H và bà N không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ, không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ nào khác. Ông bà giữ nguyên quan điểm đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị S và anh Lê Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Trần Công H và bà Dương Thị N số tiền nợ là 400.000.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 01/6/2008. Buộc bà Nguyễn Thị S, anh Lê Văn H và anh Lê Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Trần Công H và bà Dương Thị N số tiền nợ là 117.500.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 22/01/2009. Buộc ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Trần Công H và bà Dương Thị N số tiền là 155.000.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 30/3/2009. Không xác định chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cùng ông L bà S theo giấy vay tiền ngày 30/3/2009. Buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng đều vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Nguyên đơn và bị đơn thực hiện giao dịch vay tiền, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc. Tòa án xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn không yêu cầu áp dụng thời hiệu, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan từ chối khai báo và không có ý kiến gì về vụ án nên Tòa án không xét về thời hiệu khởi kiện trong vụ án này.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông H bà N, thì thấy: Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án bản gốc 03 giấy vay tiền, đều thể hiện nội dung vay tiền. Giấy vay tiền ngày 01/6/2008, thể hiện người vay là ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị S và anh Lê Văn H, vay số tiền 400.000.000 đồng. Giấy vay tiền ngày 22/02/2009, thể hiện người vay là bà Nguyễn Thị S, anh Lê Văn H và anh Lê Văn C, vay số tiền là 117.500.000 đồng. Giấy vay tiền ngày 30/3/2009, thể hiện người vay là ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị S, vay số tiền là 155.000.000 đồng. Cả 03 giấy vay tiền đều thể hiện chữ ký của người vay. Đối với giấy vay tiền ngày 30/3/2009 còn có chị Nguyễn Thị Đ ký dưới phần người nhận tiền. Nhưng nội dung của Giấy vay tiền không thể hiện chị Đ là người cùng vay tiền. Tại phiên tòa, ông H bà N cũng xác nhận lần vay tiền ngày 30/3/2009 là ông L bà S vay và trực tiếp nhận tiền, do chị Đ là con dâu nên cùng ký vào là để có trách nhiệm với bố mẹ. Nên Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông H bà N về việc yêu cầu chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cùng ông L bà S theo giấy vay tiền ngày 30/3/2009. Cả 03 giấy vay tiền, đều có ông Nguyễn Hữu T ký với tư cách là người làm chứng. Tòa án đã ghi lời khai của ông T, ông T xác nhận việc vay tiền theo như 03 giấy vay tiền nêu trên là đúng sự thật. Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, bị đơn không có ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong các giấy vay tiền, thể hiện nhiều người cùng vay, nhưng không phân chia cụ thể mỗi người vay bao nhiêu tiền. Ông H bà N cũng không xác định mỗi người vay phải có nghĩa vụ cụ thể mà yêu cầu những người cùng ký vay thì phải có trách nhiệm chung. Vì vậy, Tòa án có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc những người vay tiền có nghĩa vụ liên đới trả nợ theo như 03 giấy vay tiền nêu trên.

[5] Về lãi suất và tiền phạt: Ông Trần Công H và bà Dương Thị N không yêu cầu nên Tòa án không xét.

[6] Ngoài ra, ông Trần Công H và bà Dương Thị N khai, khi cho vay tiền ngày 22/01/2009, ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị S có đưa cho ông bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 07, diện tích 837 m^2 tại thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, mang tên ông Lê Văn T1 và bà Vũ Thị N1 để thế chấp. Nhưng các bên không làm thủ tục gì với cơ quan Nhà nước. Ông H bà N cũng không quen biết, không giao dịch, thỏa thuận gì với ông T1 bà N1. Tòa án đã làm việc với ông T1, ông T1 trình bày, gia đình ông không có mối quan hệ, giao dịch, thỏa thuận gì với ông H bà N, không cho gia đình ông L bà S mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng không thỏa thuận gì với ông L bà S liên quan đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không biết lý do tại sao ông L bà S hay ông H bà N có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông. Gia đình ông chưa được cơ quan nhà nước giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T1 xác định không biết và không liên quan gì đến

việc vay nợ giữa ông H, bà N với ông L, bà S. Ông sẽ yêu cầu UBND xã T là cơ quan phát Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải xem xét giải quyết, để trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông, ông không yêu cầu Tòa án xem xét trong vụ án này. Vì vậy, Tòa án không xét.

[7] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công H và bà Dương Thị N được chấp nhận nên ông H bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị S, anh Lê Văn C và anh Lê Văn H có nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn có nghĩa vụ liên đới, không chia theo phần. Vì vậy, Tòa án buộc từng bị đơn phải chịu án phí ngang nhau đối với nghĩa vụ liên đới của các bị đơn. Cụ thể, đối với nghĩa vụ 400.000.000 đồng, ông L, bà S và anh H phải chịu án phí 20.000.000 đồng nên mỗi người phải chịu 6.666.000 đồng; đối với nghĩa vụ 117.500.000 đồng, bà S, anh H và anh C phải chịu án phí 5.875.000 đồng nên mỗi người phải chịu 1.958.000 đồng; đối với nghĩa vụ 155.000.000 đồng, bà S và ông L phải chịu án phí 7.750.000 đồng nên mỗi người phải chịu 3.875.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Công H và bà Dương Thị N về việc buộc chị Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm cùng với ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị S trả tiền vay nợ cho ông H bà N.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công H và bà Dương Thị N.

Buộc ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị S và anh Lê Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Trần Công H và bà Dương Thị N số tiền nợ là 400.000.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 01/6/2008.

Buộc bà Nguyễn Thị S, anh Lê Văn H và anh Lê Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Trần Công H và bà Dương Thị N số tiền nợ là 117.500.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 22/01/2009.

Buộc ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Trần Công H và bà Dương Thị N số tiền nợ là 155.000.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 30/3/2009.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải nộp 12.500.000 đồng, ông Lê Văn L phải nộp 10.541.000 đồng, anh Lê Văn H phải nộp 8.625.000 đồng, anh Lê Văn C phải nộp 1.958.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Công H và bà Dương Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại ông Trần Công H và bà Dương Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.450.000 đồng theo biên lai số: 0000676 ngày 11/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn